

Vietnam Daily Review

Dao động quanh vùng 1250 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/8/2022		•	
Tuần 8/8-12/8/2022		•	
Tháng 8/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay tiếp tục là một cây nến Doji thể hiện sự lưỡng lự của NĐT sau đợt tăng điểm mạnh mẽ trước đó và trước ngưỡng kháng cự 1,250, chỉ số giằng co quanh vùng này trong cả phiên giao dịch ngày hôm nay. Trong khi nhóm cổ phiếu Chứng khoán có phiên giao dịch tích cực thì nhóm cổ phiếu Ngân hàng lại là nguyên nhân chính ghìm chân VN-Index. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 11/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể sẽ tiếp tục tích lũy quanh vùng 1,250 để lấy đà tiến lên vùng 1,260-1,280.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/08/2022, các chứng quyền giằng co theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.41** điểm, đóng cửa **1252.74** điểm. HNX-Index **+2.17** điểm, đóng cửa **299.9** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+1.21)**, **HAV (+0.41)**, **BCM (+0.34)**, **SSI (+0.33)**, **VND (+0.25)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.29)**, **MSN (-1.18)**, **VIC (-0.95)**, **VCB (-0.6)**, **HPG (-0.5)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13,530 tỷ đồng, giảm **-10.54%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,563 tỷ đồng.
- Biên độ giao động: 9.1 điểm. Thị trường có **210** mã tăng, 90 mã tham chiếu, **228** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-291.27 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-453.25 tỷ)**, **AGG (-186.93 tỷ)**, **MSN (-66.23 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.17 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1252.74**

Giá trị: 13529.6 tỷ

-1.41 (-0.11%)

Khối ngoại (ròng): -291.27 tỷ

HNX-INDEX **299.90**

Value: 1667.79 tỷ

2.17 (0.73%)

Khối ngoại (ròng): -2.17 tỷ

UPCOM-INDEX **91.32**

Giá trị: 0.87 tỷ

0.46 (0.51%)

Khối ngoại (ròng): -12.72 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	88.8	0.27%
Giá vàng	1,787	-0.23%
Tỷ giá USD/VND	23,397	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,778	0.15%
Tỷ giá JPY/VND	17,554	0.00%
LS liên NH 1 tháng	4.6%	0.60%
LS TPCP 5 năm	3.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	151.7	HPG	-453.3
E1VFN3I	69.5	AGG	-186.9
NVL	45.6	MSN	-66.2
FUESSVF	25.3	VJC	-30.0
VRE	22.5	VNM	-27.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	88.54	-2.34%	-8.17%	-8.27%	28.15%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	93.56	-3.33%	-8.12%	-5.49%	31.24%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.76	-5.03%	-11.07%	-13.55%	20.24%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1788.68	1.48%	1.89%	1.38%	-0.85%		PNJ
Bạc	Ounce	20.21	0.66%	1.18%	5.30%	-19.58%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1614.75	3.85%	0.34%	12.19%	15.13%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	781.66	2.36%	-4.33%	-3.14%	9.67%	AFX	
Sữa	Cwt	19.94	-1.04%	-11.54%	-9.77%	23.93%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	151.90	-0.13%	-3.56%	-6.58%	-10.28%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	17.55	-1.24%	-0.96%	-1.40%	-5.75%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	0.00%	2.54%	-11.29%		
Cà phê	LB	219.30	2.17%	0.41%	-2.51%	23.97%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.48	0.33%	0.23%	1.86%	-19.85%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4061.00	0.00%	2.32%	-3.77%	-25.57%		HPG
Nhôm	Ton	2412.50	1.45%	-1.77%	0.86%	-6.83%	AV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	117.00	0.00%	6.36%	3.08%	-38.90%	HPG	
Than đá	Ton	390.00	-0.89%	-5.20%	-1.91%	150.00%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.75% xuống 87.88 USD/thùng vào sáng ngày 5/8. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 10 tăng 0.32% lên 93.61 USD/thùng.
- Giá dầu thô giảm trong phiên giao dịch ngày 4/8 xuống thấp nhất kể từ trước khi Nga tấn công Ukraine, khi giới đầu tư lo ngại về khả năng suy thoái kinh tế vào cuối năm - điều có thể làm giảm nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Giá vàng tăng hơn 1% trong phiên giao dịch ngày 5/8 lên đỉnh một tháng mới.nhờ đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ giảm, trong khi giới đầu tư theo dõi sát căng thẳng Mỹ - Trung.
- Trong phiên giao dịch sáng ngày 5/8, giá vàng giao ngay tăng 0.07% lên 1,792.6 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 9 tăng 0.07% lên 1,808.1 USD.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2022 ghi nhận mức 241 yen/kg, tăng 0.46% (tương đương 1.1 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2022 được điều chỉnh xuống mức 11,965 nhân dân tệ/tấn, giảm 0.25% (tương đương 30 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 được ghi nhận tại mức 2,045 USD/tấn sau khi tăng 0.94% (tương đương 19 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York đạt mức 219.3 US cent/pound, tăng 2.17% (tương đương 4.65 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

	5/8	% 5/8	4/8	% 4/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1252.74	-0.11%	1254.15	-16.67%	3.85%	8.97%
S&P 500			4151.94	-0.08%	1.95%	8.37%
HDTL S&P500	4155.25	0.07%	4152.25	-5.05%	0.53%	7.98%
Shang-hai	3227.03	1.19%	3189.04	-7.89%	-0.81%	-3.82%
Euro Stoxx	3750.05	-0.12%	3754.60	5.58%	1.13%	9.59%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/3/2022	REE	81.2	93	76	81	2	-0.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	POW	13.75	16	13	14	3	1.82%	Có thể tiếp tục mua
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	41.8	4	1.33%	Có thể tiếp tục mua
7/18/2022	GVR	23.2	26.5	21.9	24.75	18	6.68%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

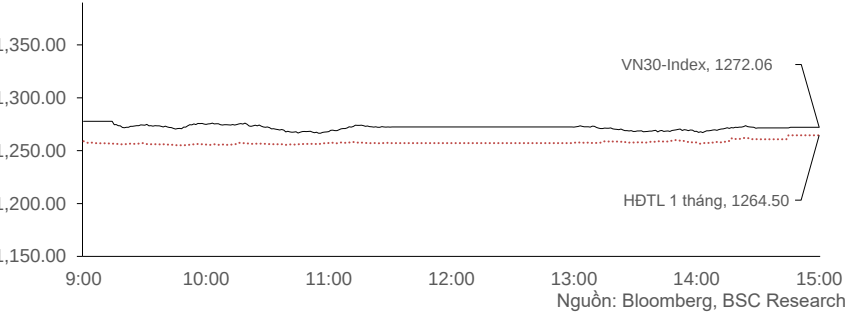
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	1	3.28%	-0.25%	2.40%	7
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.21%	-7.41%	4.24%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2208	1264.50	0.56%	-7.56	-9.1%	177,010	8/18/2022	13
VN30F2209	1262.50	0.53%	-9.56	-30.4%	249	9/15/2022	41
VN30F2212	1255.00	0.17%	-17.06	34.1%	55	12/15/2022	132
VN30F2203	1249.00	0.08%	-23.06	-12.1%	124	3/16/2023	223

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm -5.67 điểm xuống 1272.06 điểm, biên độ dao động 10.75 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VHM, HPG, VIC và VJC đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Chỉ số VN30 hôm nay tiếp tục vận động trong biên độ nhỏ với mức thanh khoản lớn hơn ngưỡng trung bình 20 phiên. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn ủng hộ cho xu hướng hồi phục của chỉ số, tuy nhiên thanh khoản đang giảm dần qua từng phiên. Trong phiên giao dịch tới, khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

• Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2303 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2212 tăng so với phiên trước đó.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2201	10/5/2022	61	20:1	73,500	25.83%	1,100	190	18.75%	20	9.67	197,979	93,979	80,900
CTCB2204	10/7/2022	63	5:1	100	33.14%	2,400	610	3.39%	81	7.49	50,550	45,000	38,400
CTPB2203	10/28/2022	84	10:1	262,700	44.49%	1,000	770	2.67%	643	1.20	75,899	22,999	28,800
CMBB2207	1/3/2023	151	10:1	85,100	36.16%	1,000	720	0.00%	479	1.50	41,356	23,456	26,950
CMBB2203	9/26/2022	52	2:1	30,600	36.16%	1,900	150	0.00%	19	7.75	50,620	35,500	26,950
CSTB2209	10/19/2022	75	3:1	10,700	47.11%	2,400	630	0.00%	151	4.17	33,830	32,000	25,250
CKDH2204	8/15/2022	10	7.26:1	1,700	35.34%	1,300	20	0.00%	0	3,709.39	53,252	53,333	38,700
CPOW2202	11/15/2022	102	5:1	202,400	54.23%	1,000	270	0.00%	101	2.67	29,449	17,999	14,000
CHPG2202	9/21/2022	47	7.56:1	68,700	37.61%	1,100	30	0.00%	0	9,714.47	41,898	53,888	23,300
CTPB2204	3/28/2023	235	10:1	17,300	44.49%	1,000	970	-1.02%	714	1.36	39,388	23,888	28,800
CFPT2201	9/20/2022	46	6.6:1	99,900	33.18%	2,100	920	-1.08%	522	1.76	93,108	106,000	85,800
CTCB2205	10/19/2022	75	5:1	200	33.14%	2,300	590	-1.67%	71	8.29	52,450	46,500	38,400
CSTB2201	9/21/2022	47	5:1	286,400	47.11%	1,500	170	-5.56%	85	1.99	47,388	29,888	25,250
CVIC2205	10/20/2022	76	16:1	324,000	27.17%	1,100	150	-6.25%	3	49.12	98,346	86,666	65,400
CMSN2206	1/3/2023	151	19.8:1	745,100	42.72%	1,000	510	-7.27%	195	2.61	161,069	133,333	104,500
CMBB2204	11/7/2022	94	2:1	15,100	36.16%	2,200	820	-7.87%	378	2.17	37,620	31,000	26,950
CSTB2208	10/20/2022	76	5:1	300	47.11%	1,100	320	-11.11%	151	2.12	35,011	30,111	25,250
CMSN2208	10/7/2022	63	14.8:1	200	42.72%	2,400	1,050	-12.50%	540	1.95	111,485	104,233	104,500
CSTB2207	8/22/2022	17	5:1	131,000	47.11%	1,000	60	-25.00%	25	2.42	32,288	28,888	25,250
CKDH2201	10/5/2022	61	7.26:1	31,000	35.34%	1,500	50	-28.57%	2	25.28	62,449	61,618	38,700
Tổng				2,386,000	39.32%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 05/08/2022, các chứng quyền giằng co theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CACB2201 và CNVL2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 700.00% và 33.33%. Giá trị giao dịch giảm -26.66%%, CHPG2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.78% thị trường.

• CPNJ2201, CSTB2213, CSTB2214, và CVJC2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPOW2202, CTPB2203, CTPB2204, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203, CSTB2214 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	62.7	0.0%	0.6	3,990	7.4	3,360	18.7	4.1	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	114.9	-0.9%	0.6	1,211	2.3	5,308	21.6	3.4	49.0%	19.9%
BVH	Bảo hiểm	58.8	0.7%	1.2	1,898	1.6	2,380	24.7	2.0	26.6%	8.3%
PVI	Bảo hiểm	45.3	0.4%	0.7	461	0.0	3,287	13.8	1.3	58.5%	9.9%
VIC	Bất động sản	65.4	-1.5%	0.5	10,845	3.2	(138) #N/A	N/A	2.4	12.2%	-0.4%
VRE	Bất động sản	29.0	-0.2%	1.1	2,860	1.6	571	50.7	2.1	32.0%	4.2%
VHM	Bất động sản	61.8	-1.9%	0.8	11,700	6.2	6,442	9.6	2.2	23.2%	25.8%
DXG	Bất động sản	27.4	2.4%	1.4	722	9.7	1,223	22.4	1.8	30.0%	8.2%
SSI	Chứng khoán	24.8	5.3%	1.7	1,607	30.3	2,692	9.2	1.7	24.1%	22.0%
VCI	Chứng khoán	45.5	4.2%	1.0	662	14.2	4,546	10.0	2.1	18.5%	24.3%
HCM	Chứng khoán	27.7	0.9%	1.6	551	10.9	2,522	11.0	1.6	42.3%	17.5%
FPT	Công nghệ	85.8	-0.3%	1.0	4,092	6.7	4,517	19.0	4.8	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	71.0	-1.4%	0.4	1,014	0.0	4,926	14.4	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.5	0.5%	1.0	9,112	3.4	6,709	16.3	3.5	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	41.7	-1.1%	1.5	2,301	2.6	514	81.0	2.3	17.6%	3.1%
PVS	Dầu khí	24.2	2.5%	1.6	503	10.8	1,115	21.7	1.0	8.8%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.5	0.8%	0.8	3,303	15.5	2,108	11.6	2.0	41.1%	19.1%
DHG	Dược	91.5	0.1%	0.3	520	0.0	6,361	14.4	3.2	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	47.5	0.0%	1.3	808	4.3	12,920	3.7	1.5	15.8%	50.2%
DCM	Hóa chất	32.4	0.0%	1.2	746	3.9	7,062	4.6	1.7	8.9%	44.8%
VCB	Ngân hàng	82.0	-0.6%	0.8	16,872	5.0	#N/A	N/A	#N/A	23.5%	#VALUE!
BID	Ngân hàng	39.0	-0.8%	1.2	8,577	1.7	2,574	15.2	2.2	16.9%	15.1%
CTG	Ngân hàng	29.0	0.5%	1.5	6,059	3.7	3,056	9.5	1.4	26.7%	15.1%
VPB	Ngân hàng	29.4	-0.2%	1.2	5,673	15.5	3,755	7.8	1.4	17.6%	22.2%
MBB	Ngân hàng	27.0	0.0%	1.3	4,427	8.7	4,160	6.5	1.5	23.2%	26.0%
ACB	Ngân hàng	24.9	-0.6%	1.1	3,649	3.5	3,482	7.1	1.6	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	62.9	0.0%	0.7	224	0.1	4,413	14.3	2.1	85.4%	15.2%
NTP	Nhựa	40.9	0.5%	0.6	230	0.1	3,914	10.4	1.8	17.8%	18.0%
MSR	Tài nguyên	20.5	-0.5%	1.6	980	0.3	178	115.2	1.6	10.1%	1.4%
HPG	Thép	23.3	-1.5%	1.1	5,891	43.1	4,747	4.9	1.4	20.4%	31.8%
HSG	Thép	20.5	3.0%	1.5	444	9.8	4,213	4.9	0.9	6.8%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	72.6	-1.0%	0.6	6,597	6.8	4,055	17.9	4.4	54.7%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	182.6	-1.3%	0.8	5,091	1.7	7,018	26.0	5.1	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	104.5	-3.2%	1.0	6,469	8.8	7,172	14.6	5.1	28.9%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	18.7	-1.1%	1.6	510	1.6	1,381	13.5	1.4	8.2%	8.3%
ACV	Vận tải	85.8	0.0%	0.8	8,121	0.1	363	236.5	5.0	3.7%	1.3%
VJC	Vận tải	126.5	-2.1%	1.1	2,979	4.4	695	182.0	3.9	16.8%	2.2%
HVN	Vận tải	17.8	4.1%	1.7	1,714	2.1	(4,381) #N/A	N/A	#N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.9	0.6%	0.9	680	2.6	2,702	19.2	2.3	46.3%	12.5%
PVT	Vận tải	21.0	2.7%	1.4	296	3.5	2,000	10.5	1.2	13.6%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.0	-0.5%	0.8	536	0.1	10,334	7.5	2.5	3.1%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	58.7	1.0%	0.7	1,144	2.6	4,345	13.5	3.4	5.6%	27.6%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.8	0.6%	1.1	279	0.6	506	33.2	1.2	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	63.2	-0.8%	1.2	203	1.6	(961) #N/A	N/A	0.6	52.5%	-0.8%
CII	Xây dựng	21.3	2.4%	1.5	234	6.6	1,253	17.0	1.0	10.6%	6.3%
REE	Điện	81.0	1.3%	-1.4	1,252	3.6	6,593	12.3	2.0	49.1%	17.7%
PC1	Điện	39.1	1.0%	-0.4	399	2.6	2,077	18.8	1.9	4.8%	10.5%
POW	Điện	14.0	2.9%	0.6	1,425	15.2	674	20.8	1.1	2.3%	5.3%
NT2	Điện	26.3	0.2%	0.6	329	1.3	3,116	8.4	1.7	14.3%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	38.5	1.9%	1.5	1,285	9.4	3,267	11.8	1.7	20.0%	18.5%
BCM	Khu công nghiệp	78.0	2%	0.9	3,510	0.7	1,475	52.9	4.7	2.7%	11.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	80.90	3.06	1.18	3.74MLN
HVN	17.80	4.09	0.39	2.79MLN
BCM	78.00	1.69	0.34	214000
SSI	24.80	5.31	0.32	28.99MLN
VND	22.00	3.77	0.25	28.98MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.32	2.29MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.23	1.92MLN	607060
VIC	0.00	-0.97	1.13MLN	373600
VCB	0.00	-0.60	1.40MLN	192700
HPG	0.00	-0.52	42.52MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHI	15.00	7.64	0.04	348800.00
APG	8.26	6.99	0.02	7.36MLN
HOT	30.00	6.95	0.00	200
TGG	6.64	6.92	0.00	1.12MLN
PTC	13.95	6.90	0.01	257600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPC	9.31	-6.90	0.00	100
THI	24.60	-5.38	-0.02	600
TCR	4.83	-4.36	0.00	30200.00
PJT	10.55	-3.65	0.00	100
SGT	26.90	-3.58	-0.02	14000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

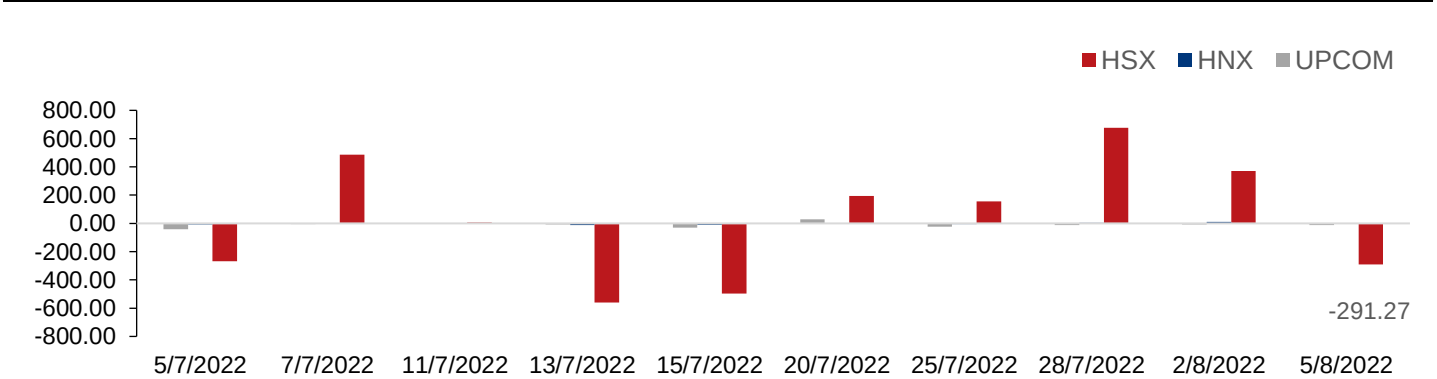
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	34.30	4.57	0.48	7.46MLN
SHS	14.60	2.10	0.36	15.62MLN
VC3	46.00	7.98	0.28	819000
PVS	24.20	2.54	0.24	10.27MLN
HUT	30.30	2.36	0.23	3.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	58.50	-0.85	-0.29	66100
BAB	16.80	-0.59	-0.12	11100
NVB	28.60	-0.35	-0.08	5400
INN	47.60	-4.23	-0.05	2900
IDC	64.30	-0.16	-0.04	1.43MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LCS	2.20	10.0	0.00	148500
VCC	16.60	9.9	0.01	18500
DNC	48.80	9.9	0.01	100
TTC	13.90	9.5	0.01	10200
BST	20.90	9.4	0.00	200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ALT	24.30	-10.00	-0.01	100
PCH	12.00	-9.77	-0.03	515500
SFN	23.10	-9.41	-0.01	200
KDM	13.40	-8.84	-0.01	104100
MIM	8.60	-8.51	0.00	300

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	47.5	12,920	3.7	1.5	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.8	506	33.2	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	26.3	3,116	8.4	1.7	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	16.9	0	#N/A N/A	0.7	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	35.6	2,692	13.2	1.3	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	24.0	1,187	20.2	1.9	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	39.1	2,077	18.8	1.9	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	14.0	674	20.8	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	20.9	7,108	2.9	0.9	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	81.0	6,593	12.3	2.0	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	36.1	4,406	8.2	1.0	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	109.5	6,709	16.3	3.5	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	46.6	3,842	12.1	2.1	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	23.3	4,747	4.9	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	18.2	4,170	4.4	1.9	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	24.5	2,108	11.6	2.0	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	69.6	3,789	18.4	5.9	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	114.9	5,308	21.6	3.4	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.7	1,889	7.8	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	26.3	3,116	8.4	1.7	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	71.6	10,782	6.6	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	75.0	5,014	15.0	4.8	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	39.1	2,077	18.8	1.9	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.6	66	235.1	0.8	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	85.8	4,517	19.0	4.8	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.7	2,277	12.6	1.9	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	20.9	7,108	2.9	0.9	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.0	674	20.8	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.9	5,308	21.6	3.4	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	62.7	3,360	18.7	4.1	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.0	2,000	10.5	1.2	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	89.9	12,412	7.2	3.7	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	23.3	4,747	4.9	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	38.5	3,267	11.8	1.7	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	23.2	5,207	4.5	1.4	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	27.4	1,223	22.4	1.8	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	62.9	4,503	14.0	4.8	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	46.6	3,842	12.1	2.1	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	27.8	2,906	9.6	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	81.8	11,153	7.3	2.1	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.2	1,941	15.0	1.3	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	45.3	3,287	13.8	1.3	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.2	1,115	21.7	1.0	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.5	6,709	16.3	3.5	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.2	4,011	5.5	1.5	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	63.2	-961	#N/A N/A	0.6	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.7	1,889	7.8	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
4	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
9	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
10	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
14	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
17	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
19	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
20	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
23	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
26	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
29	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
32	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
33	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
35	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
37	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
39	Banking Sector Outlook		x	Click
40	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
42	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
44	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639